

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM – HÀM THUẬN –
ĐA MI**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Cường	Thành viên
Ông Đỗ Minh Lộc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đinh Hải Ninh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đăng Dung	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Đặng Văn Minh	Thành viên
Ông Phạm Viết Kỳ	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: 0818 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 17 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Lương Tuấn Đạt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.056.438.284.866	2.203.999.726.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	526.550.425.763	1.192.156.781.826
1. Tiền	111		7.070.494.263	15.985.164.426
2. Các khoản tương đương tiền	112		519.479.931.500	1.176.171.617.400
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	70.000.000.000	400.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000.000	400.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.417.796.391.071	574.065.015.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.171.117.289.100	528.708.271.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.098.203.602	1.118.094.795
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	28	200.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.601.112.064	46.165.567.022
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.020.213.695)	(1.926.918.110)
IV. Hàng tồn kho	140	9	36.457.331.654	37.500.618.664
1. Hàng tồn kho	141		36.457.331.654	37.500.618.664
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.634.136.378	277.310.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	384.308.415	277.310.816
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	5.249.827.963	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.625.273.805.528	6.052.583.206.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		599.932.824.894	799.932.824.894
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	28	599.932.824.894	799.932.824.894
II. Tài sản cố định	220		4.554.501.241.725	4.899.203.801.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.553.837.434.187	4.898.201.713.575
- Nguyên giá	222		14.833.696.766.778	14.823.051.841.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.279.859.332.591)	(9.924.850.127.676)
2. Tài sản cố định vô hình	227		663.807.538	1.002.088.006
- Nguyên giá	228		2.335.628.057	2.335.628.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.671.820.519)	(1.333.540.051)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	100.596.498.555	18.336.877.279
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		100.596.498.555	18.336.877.279
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	279.439.200.000	252.419.200.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		112.000.000.000	112.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		100.079.200.000	100.079.200.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.360.000.000	37.360.000.000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30.000.000.000	2.980.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		90.804.040.354	82.690.502.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	35.805.666.790	25.716.035.170
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	54.998.373.564	56.974.467.079
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.681.712.090.394	8.256.582.932.950

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.521.929.694.612	1.874.024.056.226
I. Nợ ngắn hạn	310		1.293.647.930.357	517.904.040.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	146.095.934.134	105.469.704.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240.636.582	570.636.582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	132.296.698.151	163.463.300.049
4. Phải trả người lao động	314		36.902.367.150	31.246.373.763
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	11.718.984.836	13.884.701.955
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	845.540.888.494	868.056.425
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	101.389.844.451	186.994.533.006
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	19.462.576.559	15.406.734.333
II. Nợ dài hạn	330		1.228.281.764.255	1.356.120.015.468
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.228.281.764.255	1.356.120.015.468
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.159.782.395.782	6.382.558.876.724
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	5.159.782.395.782	6.382.558.876.724
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		474.908.605.377	462.732.633.103
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.031.061.894	56.207.034.168
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		435.842.728.511	1.639.619.209.453
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	159.499.212.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		435.842.728.511	1.480.119.996.638
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.681.712.090.394	8.256.582.932.950


Lê Xuân Phong
Người lập biểu


Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng




Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.287.628.612.685	2.663.048.625.552
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.287.628.612.685	2.663.048.625.552
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	965.161.398.345	957.652.716.379
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.322.467.214.340	1.705.395.909.173
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	171.221.007.968	209.634.012.073
6. Chi phí tài chính	22	25	39.826.062.681	43.199.315.188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.081.939.501	42.588.403.070
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	85.135.615.275	86.679.110.911
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.368.726.544.352	1.785.151.495.147
9. Thu nhập khác	31		75.303.511	18.055.442.978
10. Chi phí khác	32		59.883.200	982.280.831
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.420.311	17.073.162.147
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.368.741.964.663	1.802.224.657.294
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	258.810.539.605	322.104.660.656
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.109.931.425.058	1.480.119.996.638


Lê Xuân Phong
Người lập biểu


Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng




Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.368.741.964.663	1.802.224.657.294
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	355.347.485.383	342.118.416.655
Các khoản dự phòng	03	93.295.585	623.661.077
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(24.661.703.217)	(68.180.248.328)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(144.035.737.250)	(139.560.546.010)
Chi phí lãi vay	06	38.081.939.501	42.588.403.070
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.593.567.244.665	1.979.814.343.758
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(651.707.127.814)	7.303.455.773
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.019.380.525	(3.919.929.534)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(68.714.138.155)	(2.006.484.399)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.196.629.219)	(20.126.774.296)
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.247.656.620)	(52.686.723.565)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(241.387.755.973)	(391.497.095.014)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(47.692.063.774)	(28.177.991.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	536.641.253.635	1.488.702.801.296
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.445.939.750)	(11.645.858.986)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	223.782.561
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	(300.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	402.980.000.000	808.620.748.152
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	146.668.366.086	80.876.129.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	423.202.426.336	578.074.800.957
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(189.295.679.292)	(172.679.219.305)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.436.160.000.000)	(1.418.382.817.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.625.455.679.292)	(1.591.062.037.082)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(665.611.999.321)	475.715.565.171
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.192.156.781.826	716.441.216.655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.643.258	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	526.550.425.763	1.192.156.781.826


Lê Xuân Phong
Người lập biểu


Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng


Đang Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5800452036 ngày 18 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh gần nhất ngày 07 tháng 7 năm 2022.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 07 tháng 10 năm 2011.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 246 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 248 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt điện, phong điện, năng lượng mặt trời; và
- Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị điện, cơ khí, viễn thông, công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên đơn vị hạch toán phụ thuộc/ công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ nắm giữ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Đơn vị hạch toán phụ thuộc				
Ban Quản lý Dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Ninh Thuận			Quản lý giai đoạn đầu tư mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Ninh Thuận	70%	70%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Bình Thuận	20%	20%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính riêng của công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường, được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá tài sản cố định bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử. Các khoản lãi nội bộ và các khoản chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự sản xuất không được tính vào nguyên giá tài sản cố định. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được xác định theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phát sinh của công trình sửa chữa lớn chưa được hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng cuối năm được theo dõi trên tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang”.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 12 tháng theo hợp đồng quy định.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận khi công trình hoàn thành nghiệm thu và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty chủ yếu là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	152.044.073	140.819.034
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	6.918.450.190	15.844.345.392
Các khoản tương đương tiền (ii)	519.479.931.500	1.176.171.617.400
	526.550.425.763	1.192.156.781.826
(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang sử dụng các khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền 1.150 triệu VND làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng Phát triển Châu Á (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.363 triệu VND).		
(ii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 2 tháng và lãi suất 0,2%/năm đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 3,2%/năm - 6%/năm).		

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	70.000.000.000	70.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>400.000.000.000</i>	<i>400.000.000.000</i>
a2) Dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	2.980.000.000	2.980.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (ii)</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>	-	-
<i>Trái phiếu</i>	-	-	<i>2.980.000.000</i>	<i>2.980.000.000</i>
(i) Phản ánh khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5%/năm - 6,3%/năm). Khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (Thuyết minh số 17).				
(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn gốc là 2 năm và thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng với lãi suất 4,9%/năm.				

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con	112.000.000.000	-	112.000.000.000	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (iii)</i>	<i>112.000.000.000</i>	-	<i>112.000.000.000</i>	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết;	100.079.200.000	-	100.079.200.000	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (iii)</i>	<i>100.079.200.000</i>	-	<i>100.079.200.000</i>	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	37.360.000.000	-	223.312.095.100	37.360.000.000	-	148.684.073.604
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (iv)</i>	<i>24.560.000.000</i>	-	<i>149.328.095.100</i>	<i>24.560.000.000</i>	-	<i>100.782.982.695</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (iv)</i>	<i>12.800.000.000</i>	-	<i>73.984.000.000</i>	<i>12.800.000.000</i>	-	<i>47.901.090.909</i>

- (iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.
- (iv) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Thông tin các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 28.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.167.567.968.808	524.784.121.092
Khác	3.549.320.292	3.924.150.842
	1.171.117.289.100	528.708.271.934
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.167.567.968.808	524.784.121.092

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu tiền gửi, cho vay	37.916.738.857	45.952.517.248
Cổ tức được chia	5.403.149.555	-
Khác	1.281.223.652	213.049.774
	44.601.112.064	46.165.567.022
Trong đó: Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	42.623.582.658	30.090.806.429

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
			VND			VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân	1.543.893.615	240.636.582	Trên 3 năm	1.543.893.615	240.636.582	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (i)	440.943.600	440.943.600	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	440.943.600	308.660.520	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Damb'ri	465.050.000	139.515.000	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	465.050.000	232.525.000	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Công ty Cổ phần HPD Tân Lộc	862.843.322	471.421.660	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	862.843.322	603.990.325	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
	3.312.730.537	1.292.516.842		3.312.730.537	1.385.812.427	

(i) Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thu hồi được toàn bộ số công nợ phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO.

9. HÀNG TỒN KHO VÀ PHỤ TÙNG THIẾT BỊ THAY THẾ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ	36.114.668.364	-	37.032.475.179	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	342.663.290	-	468.143.485	-
	36.457.331.654	-	37.500.618.664	-
b. Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	54.998.373.564	-	56.974.467.079	-
	54.998.373.564	-	56.974.467.079	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	9.026.449.139.603	5.665.943.386.894	78.148.724.111	52.293.210.136	217.380.507	14.823.051.841.251
Tăng trong năm	-	7.171.545.454	-	5.004.426.820	-	12.175.972.274
Giảm trong năm	(1.318.046.916)	(212.999.831)	-	-	-	(1.531.046.747)
Số dư cuối năm	9.025.131.092.687	5.672.901.932.517	78.148.724.111	57.297.636.956	217.380.507	14.833.696.766.778
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	5.248.614.817.150	4.568.562.387.176	57.050.536.101	50.405.006.742	217.380.507	9.924.850.127.676
Khấu hao trong năm	196.862.092.980	152.603.478.939	4.039.335.457	1.504.297.539	-	355.009.204.915
Số dư cuối năm	5.445.476.910.130	4.721.165.866.115	61.089.871.558	51.909.304.281	217.380.507	10.279.859.332.591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	3.777.834.322.453	1.097.380.999.718	21.098.188.010	1.888.203.394	-	4.898.201.713.575
Số dư cuối năm	3.579.654.182.557	951.736.066.402	17.058.852.553	5.388.332.675	-	4.553.837.434.187

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.856.104.022.126 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.845.820.212.347 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.694.120.137.079 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.901.043.745.697 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực và Ngân hàng Phát triển Châu Á.

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	100.032.093.273	3.651.065.909
Công trình sửa chữa lớn tài sản cố định	250.690.909	14.283.999.997
Các công trình khác	401.811.373	401.811.373
	100.684.595.555	18.336.877.279

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	384.308.415	277.310.816
	384.308.415	277.310.816
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	24.301.326.792	15.393.727.762
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.809.040.801	8.442.559.416
Khác	5.695.299.197	1.879.747.992
	35.805.666.790	25.716.035.170

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Máy tính Truyền thông Điều khiển 3C	72.744.633.600	72.744.633.600	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	15.904.458.596	15.904.458.596	16.389.223.096	16.389.223.096
Công ty Cổ phần Telematic	12.755.446.400	12.755.446.400	-	-
Nippon Koei Ltd	11.472.821.122	11.472.821.122	11.981.620.605	11.981.620.605
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	-	-	23.592.279.950	23.592.279.950
Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	-	-	11.265.831.511	11.265.831.511
Khác	33.218.574.416	33.218.574.416	42.240.749.483	42.240.749.483
	146.095.934.134	146.095.934.134	105.469.704.645	105.469.704.645
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.061.202.907	1.061.202.907	2.295.415.584	2.295.415.584

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.373.810.240	4.373.810.240
Thuế khác	-	1.545.360.300	2.421.378.023	876.017.723
	-	1.545.360.300	6.795.188.263	5.249.827.963
b. Các khoản phải trả				
Thuế phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	21.020.801.741	202.980.734.309	224.001.536.050	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.287.755.973	258.810.539.605	241.387.755.973	83.710.539.605
Thuế thu nhập cá nhân	2.716.650.100	13.762.360.707	15.475.662.707	1.003.348.100
Thuế tài nguyên	51.328.713.907	288.646.908.551	319.821.805.256	20.153.817.202
Các khoản phải nộp khác				
Phí dịch vụ môi trường rừng	22.109.378.328	108.572.196.888	103.252.581.972	27.428.993.244
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	31.054.152.000	31.054.152.000	-
	163.463.300.049	903.826.892.060	934.993.493.958	132.296.698.151

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay dự trả	11.718.984.836	13.884.701.955
	11.718.984.836	13.884.701.955

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	844.800.000.000	-
Khác	740.888.494	868.056.425
	845.540.888.494	868.056.425

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan 844.208.640.000 -
(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19, cổ tức phải trả phản ánh cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2023 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ tương ứng với số tiền 844.800.000.000 VND. Ngày thanh toán chia làm 02 lần: 10% tương ứng 422.400.000.000 VND vào ngày 31 tháng 01 năm 2024 và 10% còn lại tương ứng 422.400.000.000 VND vào ngày 29 tháng 3 năm 2024.

17. VAY

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm VND		Trong năm VND			Số cuối năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem phần vay dài hạn)	186.994.533.006	186.994.533.006	103.798.390.124	(189.295.679.292)	(107.399.387)	101.389.844.451	101.389.844.451
	186.994.533.006	186.994.533.006	103.798.390.124	(189.295.679.292)	(107.399.387)	101.389.844.451	101.389.844.451

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm VND		Trong năm VND			Số cuối năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (i)	914.025.856.392	914.025.856.392	-	(52.951.849.244)	(39.331.462.406)	821.742.544.742	821.742.544.742
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)	629.088.692.082	629.088.692.082	-	(136.343.830.048)	15.184.201.930	507.929.063.964	507.929.063.964
	1.543.114.548.474	1.543.114.548.474	-	(189.295.679.292)	(24.147.260.476)	1.329.671.608.706	1.329.671.608.706

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng 186.994.533.006

101.389.844.451

Số phải trả sau 12 tháng 1.356.120.015.468

1.228.281.764.255

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVLTCDL-ĐHĐ/ĐNMR với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ngày 8 tháng 7 năm 2015, khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất là 0,91%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn, 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, nợ gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu với công suất lắp máy 160MW và Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim với công suất lắp máy 80 MW có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.029.663.168.532 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.141.056.197.998 VND) (Thuyết minh số 10) và Bảo lãnh trả nợ vay của Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty mẹ của Công ty.
- (ii) Theo Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ngày 26 tháng 9 năm 2019, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi. Phần dư nợ 9.562.000 USD, tương đương 233.372.812.500 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.473.216 USD, tương đương 248.058.114.802 VND) chịu lãi suất bằng chi phí hoán đổi lãi suất cố định + biên độ 3,65%/năm. Phần dư nợ 11.250.000 USD, tương đương 274.556.251.464 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.321.429 USD, tương đương 291.833.036.391 VND) chịu lãi suất cố định là 2,5%/năm. Thời hạn vay là 15 năm trong đó thời gian ân hạn được tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 23 tháng 12 năm 2019) đến kỳ trả nợ đầu tiên (ngày 15 tháng 9 năm 2020). Nợ gốc và lãi vay sẽ được trả mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 9 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc như trình bày tại Thuyết minh số 04 và Thuyết minh số 05; các tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 664.456.968.547 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 759.987.547.699 VND) (Thuyết minh số 10).

Theo yêu cầu của hợp đồng cho vay này, Công ty đã đảm bảo các yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu tài chính	Năm nay	Yêu cầu
Chỉ số nợ trên lợi nhuận trước lãi vay, thuế và khấu hao	0,90:1	Nhỏ hơn hoặc bằng 4,4:1
Chỉ số giá trị ròng tài sản hữu hình hợp nhất	167.071.928 USD	Lớn hơn hoặc bằng 150.000.000 USD
Chỉ số khả năng trả nợ	2,12:1	Lớn hơn hoặc bằng 1,2:1

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	101.389.844.451	186.994.533.006
Trong năm thứ hai	117.514.576.453	122.537.179.708
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	352.543.729.360	353.974.733.160
Sau năm năm	758.223.458.442	879.608.102.600
	1.329.671.608.706	1.543.114.548.474
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(101.389.844.451)	(186.994.533.006)
Số phải trả sau 12 tháng	1.228.281.764.255	1.356.120.015.468

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên và và thưởng Ban quản lý điều hành theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.406.734.333	9.333.682.760
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 19)	51.747.906.000	34.251.043.000
Sử dụng quỹ trong năm	(47.692.063.774)	(28.177.991.427)
Số dư cuối năm	19.462.576.559	15.406.734.333

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.224.000.000.000	455.508.823.103	63.430.844.168	1.672.150.255.815	6.415.089.923.086
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.480.119.996.638	1.480.119.996.638
Chia cổ tức	-	-	-	(1.478.400.000.000)	(1.478.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(34.251.043.000)	(34.251.043.000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	7.223.810.000	(7.223.810.000)	-	-
Số dư đầu năm nay	4.224.000.000.000	462.732.633.103	56.207.034.168	1.639.619.209.453	6.382.558.876.724
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.109.931.425.058	1.109.931.425.058
Chia cổ tức (i.1 & i.2)	-	-	-	(2.280.960.000.000)	(2.280.960.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	(51.747.906.000)	(51.747.906.000)
Hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển (iii)	-	-	(19.000.000.000)	19.000.000.000	-
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	12.175.972.274	(12.175.972.274)	-	-
Số dư cuối năm nay	4.224.000.000.000	474.908.605.377	25.031.061.894	435.842.728.511	5.159.782.395.782

(i.1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 theo tỷ lệ 34% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 55/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022 chia thành 04 lần và ngày chốt danh sách cổ đông tương ứng là ngày 07 tháng 02 năm 2023, ngày 14 tháng 02 năm 2023, ngày 23 tháng 5 năm 2023 và ngày 18 tháng 7 năm 2023. Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức cho Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty mẹ của Công ty với tổng số tiền là 1.435.150.540.000 VND, cụ thể như sau:

- Lần 1: thanh toán cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/NQ-TĐĐHĐ ngày 12 tháng 01 năm 2023 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 422.103.100.000 VND;
- Lần 2: thanh toán cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 02 năm 2023 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 422.103.100.000 VND;
- Lần 3: thanh toán cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 63/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 5 năm 2023 với tỷ lệ 7% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 295.472.170.000 VND; và
- Lần 4: thanh toán cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 68/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2023 với tỷ lệ 7% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 295.472.170.000 VND.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 cho các cổ đông khác được nhận quyền nhận cổ tức theo quy định.

(i.2) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 128/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2023, Hội đồng quản trị thống nhất phương án phê duyệt kế hoạch tạm ứng cổ tức năm 2023 đợt 1 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ tương ứng với số tiền 844.800.000.000 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 08 tháng 12 năm 2023. Ngày thanh toán chia làm 02 lần: 10% tương ứng 422.400.000.000 VND vào ngày 31 tháng 01 năm 2024 và 10% còn lại tương ứng 422.400.000.000 VND vào ngày 29 tháng 3 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thanh toán cổ tức tạm ứng đợt 01 năm 2023 với số tiền 844.720.145.000 VND cho các cổ đông.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, và theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 51.747.906.000 VND từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2022.

(iii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 130/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị đồng ý hoàn nhập Quỹ Đầu tư phát triển không thực hiện tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 19.000.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	422.400.000	422.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>422.400.000</i>	<i>422.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	422.400.000	422.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>422.400.000</i>	<i>422.400.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 4.224.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.224.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 1	4.221.031.000.000	99,93	4.221.031.000.000	99,93
Các cổ đông khác	2.969.000.000	0,07	2.969.000.000	0,07
	4.224.000.000.000	100	4.224.000.000.000	100

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện tại Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	2.283.967.798.273	2.648.729.390.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.660.814.412	14.319.234.558
	2.287.628.612.685	2.663.048.625.552
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	2.284.710.161.453	2.650.459.231.364

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	962.456.273.482	944.190.575.964
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.705.124.863	13.462.140.415
	965.161.398.345	957.652.716.379

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.239.561.796	25.011.856.215
Chi phí nhân công (i)	133.422.566.964	140.415.440.313
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.111.708.358	2.059.535.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.347.485.383	354.813.019.880
Thuế, phí và lệ phí	429.899.607.739	424.351.544.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.906.736.026	62.688.096.396
Chi phí khác bằng tiền	39.243.867.159	34.000.240.553
	1.050.171.533.425	1.043.339.733.233

- (i) Chi phí nhân công năm 2023 bao gồm 122.454.621.122 VND là chi phí tiền lương thực hiện năm 2023 của hoạt động sản xuất kinh doanh điện đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2024, trên cơ sở thực hiện theo Văn bản số 479/EVNGENCO1-TH ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Tổng công ty Phát điện 1 - Công ty mẹ của Công ty về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi.

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.198.442.265	105.911.121.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.837.294.985	33.425.641.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.185.270.718	70.297.248.624
	171.221.007.968	209.634.012.073
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	52.837.294.985	33.425.641.500

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.081.939.501	42.588.403.070
Khác	1.744.123.180	610.912.118
	39.826.062.681	43.199.315.188

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	48.509.491.058	47.638.937.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.518.154.371	1.777.155.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.835.999.653	6.335.049.603
Khác	26.271.970.193	30.927.968.284
	85.135.615.275	86.679.110.911

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	258.810.539.605	318.689.949.648
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	3.414.711.008
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	258.810.539.605	322.104.660.656

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.368.741.964.663	1.802.224.657.294
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(52.837.294.985)	(50.287.940.935)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	458.095.568	369.136.370
- <i>Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách</i>	367.476.000	169.200.081
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	90.619.568	199.936.289
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	1.316.362.765.246	1.752.305.852.729
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% (i)</i>	1.271.742.630.822	1.593.449.748.239
<i>Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10% (i)</i>	44.620.134.424	-
<i>Thu nhập được miễn thuế (i)</i>	-	158.856.104.490
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	258.810.539.605	318.689.949.648

- (i) Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính).

Công ty được hưởng ưu đãi thuế cho hoạt động kinh doanh sản xuất điện năng tại hai dự án. Cụ thể:

- Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim: miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.
- Dự án Điện mặt trời Đa Mi: hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Đây là năm thứ năm Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng của hai dự án này và là năm đầu tiên được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Công ty con
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Đại Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.283.967.798.273	2.648.729.390.994
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	509.164.180	1.478.221.970
Công ty Thủy điện Đại Ninh	188.289.000	170.780.400
Công ty Thủy điện Đồng Nai	44.910.000	80.838.000
	2.284.710.161.453	2.650.459.231.364
Mua hàng và dịch vụ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.436.994.559	3.689.527.417
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	4.170.711.980	3.345.269.107
	9.607.706.539	7.034.796.524
Lãi cho vay		
Tổng Công ty Phát điện 1 (i)	71.154.024.775	60.017.182.223
	71.154.024.775	60.017.182.223
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	24.668.794.985	9.026.741.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	11.200.000.000	11.200.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	9.998.900.000	9.998.900.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	6.969.600.000	3.200.000.000
	52.837.294.985	33.425.641.500
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	19.265.645.430	9.026.741.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	11.200.000.000	11.200.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	9.998.900.000	9.998.900.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	6.969.600.000	3.200.000.000
	47.434.145.430	33.425.641.500
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phát điện 1	2.279.356.740.000	1.477.360.850.000
	2.279.356.740.000	1.477.360.850.000
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Phát điện 1	844.206.200.000	1.477.360.850.000
	844.206.200.000	1.477.360.850.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.167.567.968.808	524.784.121.092
	1.167.567.968.808	524.784.121.092
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Phát điện 1 (i)	200.000.000.000	-
	200.000.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn		
Tổng Công ty Phát điện 1 (i)	599.932.824.894	799.932.824.894
	599.932.824.894	799.932.824.894
Phải thu khác ngắn hạn		
Tổng Công ty Phát điện 1	37.220.433.103	30.090.806.429
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	5.403.149.555	-
	42.623.582.658	30.090.806.429
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.061.202.907	2.295.415.584
	1.061.202.907	2.295.415.584
Phải trả khác ngắn hạn		
Tổng Công ty Phát điện 1	844.208.640.000	-
	844.208.640.000	-

- (i) Công ty đang làm việc với Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty mẹ của Công ty về các hợp đồng huy động vốn số 01/2014/EVNGENCO1-DHD ngày 30 tháng 10 năm 2014, số 01/2015/EVNGENCO1-DHD ngày 11 tháng 02 năm 2015 và số 02/2015/EVNGENCO1-DHD ngày 20 tháng 4 năm 2015 với số tiền lần lượt là 200.000.000.000 VND, 150.000.000.000 VND và 449.932.824.894 VND.

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị, thù lao Ban kiểm soát và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch	1.149.029.000	1.164.679.153
Ông Nguyễn Trọng Oánh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2022)	-	186.117.158
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Đặng Văn Cường	Tổng Giám đốc	1.105.560.000	533.725.358
	Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Đỗ Minh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	983.904.500	952.633.898
	Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc	983.904.500	952.633.898
Ông Đỗ Minh Lộc	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022 miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022)	-	
Ban kiểm soát			
Bà Đinh Hải Ninh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)	187.647.000	-
Ông Nguyễn Đăng Dung	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)	79.269.702	181.228.382
Thành viên khác trong Ban Kiểm soát	Thành viên Ban Kiểm soát	999.702.298	1.042.063.198
Người quản lý khác			
Phạm Thị Hồng Hà	Kế toán trưởng	901.343.000	872.772.972
		6.390.360.000	5.885.854.017

Thu nhập khác ngoài lương của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thưởng và phúc lợi khác	685.506.000	573.410.014

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 85.500.080.000 VND (2022: 3.477.117.112 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 1858/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 12 năm 2023 thông qua điều chỉnh mức cổ tức kế hoạch năm 2023 từ 20% lên 24% và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 142/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị thống nhất phương án phê duyệt kế hoạch tạm ứng cổ tức năm 2023 đợt 2 với tỷ lệ 4% vốn điều lệ tương ứng với số tiền 168.960.000.000 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 09 tháng 01 năm 2024. Thời gian trả cổ tức dự kiến là ngày 26 tháng 4 năm 2024.


Lê Xuân Phong
Người lập biểu


Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng




Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024